

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC LOC INVESTMENT  
CONSTRUCTION AND COMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUC LOC ICC .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106997539

**3. Ngày thành lập:** 17/09/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28A, ngõ 11, đường Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903438358

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0161     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0162     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0163     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 13. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 15. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4759 |
| 19. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 20. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4762 |
| 21. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 22. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4772 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ | 5629 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | <p>Hoạt động viễn thông khác chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm:</li> <li>a) Dịch vụ thoại;</li> <li>b) Dịch vụ fax;</li> <li>c) Dịch vụ truyền số liệu;</li> <li>d) Dịch vụ truyền hình ảnh;</li> <li>đ) Dịch vụ nhắn tin;</li> <li>e) Dịch vụ hội nghị truyền hình;</li> <li>g) Dịch vụ kênh thuê riêng;</li> <li>h) Dịch vụ kết nối Internet;</li> </ul> <p>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Dịch vụ thư điện tử;</li> <li>b) Dịch vụ thư thoại;</li> <li>c) Dịch vụ fax giá tăng giá trị;</li> <li>d) Dịch vụ truy nhập Internet;</li> </ul> | 6190        |
| 30. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3530        |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 32. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 33. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812        |
| 34. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821        |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822        |
| 36. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100(Chính) |
| 37. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220        |
| 38. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:</li> <li>+ Các nhà máy lọc dầu,</li> <li>+ Các xưởng hoá chất,</li> <li>- Xây dựng công trình cửa như:</li> <li>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...</li> <li>+ Đập và đê.</li> <li>- Xây dựng đường hầm ;</li> <li>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.</li> </ul>                                                                                                                                         | 4290        |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 44. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 46. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con<br>Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng<br>Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc;<br>- Ô tô chuyên dụng: xe chở rác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511 |
| 47. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 48. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 49. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>chi tiết:<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; | 4520 |
| 50. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 54. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 60. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 61. | Vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4920 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 65. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Giáo dục mầm non<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                              | 8510 |
| 68. | Giáo dục tiểu học<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                             | 8520 |
| 69. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                 | 8551 |
| 70. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                   | 8552 |
| 71. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                    | 8559 |
| 72. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                   | 8560 |
| 73. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                 | 9511 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                | 9512 |
| 75. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                              | 9521 |
| 76. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                       | 9522 |
| 77. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                     | 9523 |
| 78. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                     | 9524 |
| 79. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                            | 9620 |
| 80. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                 | 9631 |
| 81. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                         | 9632 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 9633 |
| 83. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                     | 6810 |
| 84. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>chi tiết: Tư vấn bất động sản                                                                        | 6820 |
| 85. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                    | 7710 |
| 86. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                             | 7721 |
| 87. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                  | 7722 |
| 88. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình), cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh                    | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 89. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                            | 7730 |
| 90. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 91. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 92. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;<br>- Vệ sinh đường xá; | 8129 |
| 93. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 94. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 95. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ QUANG THỌ | Thôn Chân Chim, Xã Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98        | 034083001201                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số           | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98        |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                         |                   |        |             |   |                  |  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|---|------------------|--|
| 2 | TRẦN ĐỨC HUỠNG | Đội 18, Xã Trục Đại, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 30.000 | 300.000.000 | 1 | 162597601        |  |
|   |                |                                                                                         | Tổng số           | 30.000 | 300.000.000 | 1 |                  |  |
| 3 | HOÀNG VĂN TÌNH | Số 10/70, đường Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000 | 300.000.000 | 1 | 0750800000<br>01 |  |
|   |                |                                                                                         | Tổng số           | 30.000 | 300.000.000 | 1 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: LÊ QUANG THỌ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 07/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034083001201

Ngày cấp: 31/12/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Chân Chim, Xã Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 28A, ngõ 11, đường Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội